

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 63

# TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300402493 thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2021 là 1.270.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà	Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch
Ông	Cao Trường Thụ	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông	Phạm Việt Thắng	Thành viên
Ông	Đặng Minh Thừa	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông	Đào Quang Sơn	Trưởng ban
Bà	Trần Linh Chi	Thành viên
Ông	Lê Văn Huy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông	Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

# TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Trường Thu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số: 144/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần được lập ngày 24/8/2022 từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 01a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.213.001.230.816</b>	<b>1.165.141.588.932</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>177.332.848.705</b>	<b>213.004.880.520</b>
1. Tiền	111		119.705.848.705	173.877.880.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.627.000.000	39.127.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>116.427.575.701</b>	<b>41.427.575.701</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	11.427.575.701	11.427.575.701
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	105.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>332.566.751.898</b>	<b>300.417.051.601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	313.236.801.103	294.215.969.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	24.427.316.495	8.694.246.059
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	99.708.387.785	102.869.932.064
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(106.897.271.566)	(107.454.613.986)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	2.091.518.081	2.091.518.081
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>559.697.742.874</b>	<b>596.166.220.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		575.604.631.310	616.865.946.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.906.888.436)	(20.699.726.734)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.976.311.638</b>	<b>14.125.861.110</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	18.460.841.681	3.998.901.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.868.812.792	9.195.429.279
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.19	2.646.657.165	931.530.275

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1**  
**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
 phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 01a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.597.348.004.224</b>	<b>1.599.697.372.899</b>
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.675.520.687</b>	<b>32.282.353.227</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	32.675.520.687	32.282.353.227
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>307.309.850.903</b>	<b>327.860.106.376</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	256.033.082.136	275.103.592.199
- Nguyên giá	222		1.048.606.822.771	1.045.157.733.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.573.740.635)	(770.054.141.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	1.584.868.564	1.977.714.928
- Nguyên giá	225		3.142.770.927	3.142.770.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.557.902.363)	(1.165.055.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	49.691.900.203	50.778.799.249
- Nguyên giá	228		70.188.550.318	70.188.550.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.496.650.115)	(19.409.751.069)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.13</b>	<b>14.406.514.218</b>	<b>15.161.123.298</b>
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.191.212.329)	(16.436.603.249)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.14</b>	<b>17.820.810.016</b>	<b>18.423.066.901</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.820.810.016	18.423.066.901
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.121.433.474.405</b>	<b>1.099.275.691.668</b>
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	1.051.460.319.899	1.028.747.564.176
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	65.123.799.634	65.123.799.634
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(3.330.645.128)	(2.775.672.142)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	8.180.000.000	8.180.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>103.701.833.995</b>	<b>106.695.031.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	65.171.802.081	65.040.942.873
2. Lợi thế thương mại	269	5.16	38.530.031.914	41.654.088.556
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
(270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.810.349.235.040</b>	<b>2.764.838.961.831</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 01a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.149.602.764.601</b>	<b>1.171.480.236.476</b>
(300 = 310+330)				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.073.038.421.400</b>	<b>1.096.385.413.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	149.798.321.434	136.879.121.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	106.220.054.443	109.234.263.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	23.681.892.820	19.602.970.457
4. Phải trả người lao động	314		24.910.924.804	25.354.397.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	17.564.813.226	20.721.088.130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.21	225.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.22	50.738.798.691	43.877.896.756
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.23	677.109.199.606	722.616.766.297
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.789.416.376	18.098.908.695
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.564.343.201</b>	<b>75.094.822.667</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.22	62.739.546.667	62.554.546.667
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	486.999.996	864.073.987
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	7.669.739.156	6.323.168.323
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.24	5.668.057.382	5.353.033.690
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.660.746.470.439</b>	<b>1.593.358.725.355</b>
(400 = 410+430)				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.25</b>	<b>1.660.746.470.439</b>	<b>1.593.358.725.355</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.161.000.000	22.161.000.000
3. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.823.855.880)	(221.823.855.880)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.538.753.350	12.620.203.451
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580.662.447.062	516.589.516.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		507.743.548.577	417.774.345.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.918.898.485	98.815.171.044
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(6.791.874.093)	(6.188.138.360)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.810.349.235.040</b>	<b>2.764.838.961.831</b>
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Thủy

Tổng Giám đốc



Giao Trường Thu



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	894.887.843.434	873.701.824.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	22.348.264.910	23.918.021.047
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.3	<b>872.539.578.524</b>	<b>849.783.803.930</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	734.072.341.799	706.415.399.307
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>138.467.236.725</b>	<b>143.368.404.623</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4.292.363.064	8.476.781.442
7. Chi phí tài chính	22	6.6	12.033.557.000	23.659.034.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.832.962.256	23.559.591.623
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	6.7	42.217.896.570	71.627.132.696
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	18.812.455.935	28.751.336.541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	59.895.077.746	53.515.142.092
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		<b>94.236.405.678</b>	<b>117.546.805.771</b>
12. Thu nhập khác	31	6.10	21.876.630.482	23.617.325.435
13. Chi phí khác	32	6.10	22.942.750.466	22.527.308.976
14. <b>Lợi nhuận khác</b> (40 = 31-32)	40	6.10	<b>(1.066.119.984)</b>	<b>1.090.016.459</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40)	50		<b>93.170.285.694</b>	<b>118.636.822.230</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	9.178.263.529	10.308.278.465
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	1.001.547.215	174.224.865
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>82.990.474.950</b>	<b>108.154.318.900</b>
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		72.918.898.485	102.141.049.804
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.071.576.465	6.013.269.096
21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.14		<b>779</b>

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Thủy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022



Trưởng Giám đốc

Cao Trường Thụ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.170.285.694	118.636.822.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	28.467.057.774	28.653.926.620
- Các khoản dự phòng	03	(4.480.184.040)	4.408.837.368
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.059.575	(4.430.227)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.330.004.365)	(8.085.645.828)
- Chi phí lãi vay	06	10.832.962.256	23.559.591.623
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	8.304.056.641
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	123.677.176.894	175.473.158.427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.560.504.235)	8.719.510.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.261.315.424	41.722.853.420
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.360.004.633	(110.815.360.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.592.799.333)	(20.410.157.974)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.431.872.512)	(23.959.072.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.522.938.290)	(7.542.263.213)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.330.396.709)	(2.392.758.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>94.859.985.872</b>	<b>60.795.908.945</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.031.849.029)	(1.031.848.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.888.889	1.101.336.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	16.820.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	68.639.778
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.352.583.971	7.931.559.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(77.515.376.169)</b>	<b>24.889.686.875</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.422.250.909.011	1.214.991.317.127
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.467.775.874.115)	(1.468.757.094.106)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(359.675.578)	(336.438.888)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.114.941.261)	(15.458.685)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(52.999.581.943)</b>	<b>(254.117.674.552)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(35.654.972.240)</b>	<b>(168.432.078.732)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>5.1 213.004.880.520</b>	<b>282.576.886.376</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(17.059.575)	4.430.227
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>5.1 177.332.848.705</b>	<b>114.149.237.871</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Ngân**

**Hoàng Thị Xuân Thủy**

**Cao Trường Thụ**

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300402493 thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2021 là 1.270.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 870 người (tại ngày 31/12/2021 là 813 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1**  
**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ);
- Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực);
- Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn - không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng - Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ);
- Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng - không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng - Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất gạch men; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**1.4 Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thương hiệu sản phẩm FiCO	100,00%	100,00%
2	Công ty CP Phước Hòa FiCO	Km50 - QL51 - phường Tân Phước - thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng	73,87%	73,87%
3	Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Đường 2B, KCN Đồng An, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu	64,24%	64,24%
4	Công ty CP gạch men Thanh Thanh	KCN Biên Hòa 1, Đường 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,44%	51,44%
5	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Xã Cam Hải Tây, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh cát	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Gạch Đông Nam Á	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 17, Khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,00%	51,00%

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1.4 Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)**

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty CP xi măng FiCO Tây Ninh	Tầng 26, E. Town Central, 11 Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty CP Hóa An	Áp Cầu Hang, Xã Hóa An, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai	Khai thác và chế biến khoáng sản, VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty CP Vitaly	Đường N1, Khu SXTT Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở	30,75%	30,75%
4	Công ty CP Havali - FiCO	Số 65, đường số 3, Cư xá Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh	20,00%	20,00%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO -Corea	Tầng 6 Tòa Nhà Green Country, số 1, đường 81, phường Tân Quy, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu	49,50%	49,50%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Số 01 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
7	Công ty CP FiCO Công nghệ Cao	Số 45 Hoa Mai, phường 2, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
8	Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Số 60 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2022 gồm:

Stt	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty đã thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để hoàn tất và trình Hồ sơ quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần cho Bộ Xây dựng. Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2013. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Các tài sản khác	08 - 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và khoan thăm dò trữ lượng mỏ đá được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2013. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính và khoan thăm dò trữ lượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 20 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Thuê tài chính*

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là phương tiện vận tải truyền dẫn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (04 năm).

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư của Công ty mẹ đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2013. Theo đó, nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty mẹ được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao từ 02 năm đến 27 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

***Tổng Công ty là bên góp vốn***

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 137/FICO-HD ngày 27/11/2020 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nam Trường An (bên liên doanh) về việc hoạt động kinh doanh (không thành lập pháp nhân mới) khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Sông Trầu tại Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Tài sản góp vốn là quyền khai thác mỏ đá Sông Trầu và tài sản cố định. Phân chia lợi nhuận cố định hằng năm với số tiền là 450.000.000 VND/năm. Việc quản lý, tổ chức kế toán và nghĩa vụ tài chính được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nam Trường An.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả tiền hằng năm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản***

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện khoản tiền đã nộp theo thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

***Chi phí mở hiện trường khai thác***

Chi phí mở hiện trường khai thác thể hiện khoản chi phí ban đầu để mở cửa mở khai thác khoáng sản. Chi phí mở hiện trường khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác khoáng sản.

***Tiền thuê văn phòng trả trước***

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (36 năm).

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 năm đến 02 năm

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo lãi suất vay trên hợp đồng vay và thời gian vay thực tế.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Trích trước theo trữ lượng khai thác và đơn giá tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Chi phí phải trả khác: Trích trước theo khối lượng công việc hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí phục hồi môi trường tại khu vực mỏ đá, chi phí san lấp mặt bằng hồ nước khu vực mỏ cát và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và khoản doanh thu chưa thực hiện khác như lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản và thời gian hợp tác kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và giá gốc khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng, các sản phẩm khác, doanh thu cho thuê bất động sản và doanh thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm:***

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm vật liệu xây dựng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)**

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh sản phẩm vật liệu xây dựng và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.409.771.272	3.500.980.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.296.077.433	170.376.900.519
Tương đương tiền (i)	57.627.000.000	39.127.000.000
<b>Tổng</b>	<b>177.332.848.705</b>	<b>213.004.880.520</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,2%/năm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly (i)	11.427.575.701	9.715.293.435	(1.712.282.266)	11.427.575.701	14.413.560.000	-
<b>Tổng</b>	<b>11.427.575.701</b>	<b>9.715.293.435</b>	<b>(1.712.282.266)</b>	<b>11.427.575.701</b>	<b>14.413.560.000</b>	-

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 30/6/2022 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	105.000.000.000	105.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.180.000.000</b>	<b>8.180.000.000</b>	<b>8.180.000.000</b>	<b>8.180.000.000</b>
Trái phiếu (ii)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000
<b>Tổng</b>	<b>113.180.000.000</b>	<b>113.180.000.000</b>	<b>38.180.000.000</b>	<b>38.180.000.000</b>

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất áp dụng từ 4,9%/năm đến 6,1%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 với số tiền 30 tỷ đồng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.23.
- (ii) Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ngày 24/9/2019; số lượng: 5.000 trái phiếu; mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/trái phiếu; giá mua: 1.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn: 07 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 10 năm từ ngày 26/9/2019; lãi suất thả nổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
			Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Hoà An	24,9%	24,9%	33.449.252.700	102.255.813.788	33.449.252.700	116.489.737.616
Công ty Cổ phần Vitaly	41,8%	41,8%	7.588.086.720	33.655.410.591	7.588.086.720	31.881.879.196
Công ty Cổ phần Bao Bi và Khoang sản số 1	24,0%	24,0%	1.920.000.000	2.480.910.302	1.920.000.000	2.473.104.412
Công ty Cổ phần Havali - FICO	20,0%	20,0%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FICO - Corea	49,5%	49,5%	17.391.654.060	20.950.606.766	17.391.654.060	20.207.230.780
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,0%	29,0%	22.988.735.000	100.918.158.796	22.988.735.000	100.918.158.796
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	45,0%	45,0%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	45,0%	45,0%	54.000.000.000	66.619.236.082	54.000.000.000	66.914.173.598
Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	25,8%	25,8%	451.750.000.000	724.580.183.574	451.750.000.000	689.863.279.778
<b>Tổng</b>			<b>591.687.728.480</b>	<b>1.051.460.319.899</b>	<b>591.687.728.480</b>	<b>1.028.747.564.176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Tỷ lệ	Quyền nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,0%	10,0%	293.330.739	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	5,6%	5,6%	1.041.450.787	(i)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh	4,0%	4,0%	2.300.016.674	(i)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng			4.096.610.711	(i)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	0,0%	0,0%	3.093.151.670	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	16,1%	16,1%	2.444	(i)
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long (*)	8,9%	8,9%	7.298.882.365	(i)
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,6%	4,6%	16.643.354.244	(i)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế	3,3%	3,3%	3.030.000.000	(i)
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	15,0%	15,0%	102.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO	13,2%	13,2%	900.000.000	(i)
<b>Tổng</b>			<b>26.325.000.000</b>	<b>(i)</b>
			<b>(3.330.645.128)</b>	<b>(1.977.308.587)</b>
			<b>65.123.799.634</b>	<b>65.123.799.634</b>
				<b>(2.775.672.142)</b>

(i) Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ Phần Vitaly	4.086.008.796	5.282.354.158
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG VN	13.806.320.220	17.919.282.810
Công ty TNHH Kính Nội Siêu Trắng Phú Mỹ	17.370.629.042	15.313.558.718
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	19.055.522.153	14.000.511.498
Phải thu khách hàng khác	228.807.994.357	211.589.935.664
<b>Tổng</b>	<b>313.236.801.103</b>	<b>294.215.969.383</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.317.038.016</i>	<i>6.809.711.458</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	-	784.943.947
Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thành Đức	3.450.530.970	-
Các đối tượng khác	20.976.785.525	7.909.302.112
<b>Tổng</b>	<b>24.427.316.495</b>	<b>8.694.246.059</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>27.976.650</i>	<i>27.976.650</i>



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.5 Phải thu khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>99.708.387.785</b>	<b>(20.925.821.742)</b>	<b>102.869.932.064</b>	<b>(20.925.821.742)</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	696.956.170	-	883.424.665	-
Tạm ứng	5.318.988.309	-	4.230.364.246	-
Ký quỹ, ký cược	9.819.770.848	-	9.668.166.955	-
Phải thu Công ty CP Vitaly (vốn điều lệ)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu khác Công ty Cổ phần Vitaly	4.852.757.195	-	4.852.757.195	-
Phải thu khác Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	(1.846.506.273)	1.846.506.273	(1.846.506.273)
Phải thu tiền lãi Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	7.923.054.795	-
Phải thu khác Công ty Cổ phần Havalı FiCO	5.462.296.435	(5.462.296.435)	5.462.296.435	(5.462.296.435)
Phải thu tiền hỗ trợ kinh phí đền bù Dự án khu phố 4,5,6 P.TD Q.I	5.118.888.000	(5.118.888.000)	5.118.888.000	(5.118.888.000)
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	(8.210.292.645)	8.210.292.645	(8.210.292.645)
Công ty Cổ phần Đầu tư FiCO	12.959.209.693	-	12.959.209.693	-
Thuế tài nguyên, phí môi trường đá xô bồ	2.710.032.400	-	4.306.877.740	-
Phải thu khác	14.210.420.582	(287.838.389)	16.828.878.982	(287.838.389)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>32.675.520.687</b>	<b>-</b>	<b>32.282.353.227</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	9.660.119.742	-	9.266.952.282	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	80.000.000	-	80.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>132.383.908.472</b>	<b>(20.925.821.742)</b>	<b>135.152.285.291</b>	<b>(20.925.821.742)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>62.055.557.724</i>	<i>(5.462.296.435)</i>	<i>62.055.557.724</i>	<i>(5.462.296.435)</i>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Nợ xấu**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>121.303.293.399</b>	<b>14.406.021.833</b>	<b>121.891.008.244</b>	<b>14.436.394.258</b>
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Công ty Cổ phần Havali FiCO	5.462.296.435	-	5.462.296.435	-
Phải thu tiền hỗ trợ kinh phí đền bù Dự án khu phố 4,5,6 P.Đ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Thiên Ân	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty Cổ phần Cầu 12	2.051.871.243	-	2.051.871.243	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Vivaseen	1.846.506.273	-	1.846.506.273	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Tổng Công ty Xây Dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	807.153.791	-	1.556.217.736	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mé Kông (QL20)	14.248.147.377	7.000.000.000	14.248.147.377	7.000.000.000
Các đối tượng khác	59.051.848.768	7.406.021.833	58.890.499.668	7.436.394.258

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)**

*Trong đó:*

	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	-	15.862.179.158
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	-	-	-	8.210.292.645
Công ty Cổ phần Havali FiCO	-	-	-	5.462.296.435
Phải thu tiền hỗ trợ kinh phí đền bù Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	-	-	-	5.118.888.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Thiên Ân	-	-	-	2.225.822.262
Công ty Cổ phần Cầu 12	-	-	-	2.051.871.243
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	-	-	-	1.846.506.273
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	-	-	-	1.682.214.996
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	-	-	-	1.629.637.250
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đồng Mê Kông (QL20)	-	-	-	14.248.147.377
Các đối tượng khác	826.323.192	3.835.622.297	1.663.629.965	56.639.862.306
<b>Tổng</b>	<b>826.323.192</b>	<b>3.835.622.297</b>	<b>1.663.629.965</b>	<b>114.977.717.945</b>

**5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu sau kiểm kê Nhà máy rượu SP		2.090.384.122		2.090.384.122
Tài sản khác		1.133.959		1.133.959
<b>Tổng</b>		<b>2.091.518.081</b>		<b>2.091.518.081</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.8 Hàng tồn kho**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	75.687.209.548	(1.867.771.387)	80.907.003.037	(2.063.058.318)
Công cụ dụng cụ	12.022.022.994	(1.102.779.649)	15.764.885.514	(1.040.853.303)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	220.680.334.468	-	220.610.000.885	-
Thành phẩm	144.957.273.411	(12.691.856.396)	151.712.321.307	(17.566.106.359)
Hàng hóa	102.295.227.489	(244.481.004)	127.864.636.613	(29.708.754)
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Hàng gửi đi bán	-	-	44.535.978	-
<b>Tổng</b>	<b>575.604.631.310</b>	<b>(15.906.888.436)</b>	<b>616.865.946.734</b>	<b>(20.699.726.734)</b>

(i) Chi tiết phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Tân Vạn - Nhơn Trạch (BOT) (1)	2.352.954.098	-	2.352.954.098	-
Dự án FiCO Star (2)	218.256.775.770	-	218.247.516.511	-
Dự án khác	70.604.600	-	9.530.276	-
<b>Tổng</b>	<b>220.680.334.468</b>	<b>-</b>	<b>220.610.000.885</b>	<b>-</b>

**(1) Thông tin liên quan đến dự án đầu tư tại ngày 30/6/2022:**

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng đoạn đường Tân Vạn - Nhơn Trạch giai đoạn 1 thuộc đường Vàng đai 3, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông Vận tải;
- Đại diện chủ đầu tư: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long (Tổng Công ty Cửu Long); Hình thức: Liên doanh theo hình thức hợp đồng BOT;
- Tổng mức đầu tư: 5.329,56 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến: từ năm 2016 đến năm 2019;
- Tiến độ thực hiện của dự án: Các bên liên doanh nhất trí thỏa thuận cho Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP đại diện liên doanh để thực hiện. Đại diện chủ đầu tư đã trình hồ sơ lên Thủ tướng Chính Phủ.

**(2) Thông tin liên quan đến dự án đầu tư tại ngày 30/6/2022:**

- Tên dự án: Nhà ở chung cư kết hợp thương mại - dịch vụ, trường mầm non và nhà liên kết có sân vườn tại khu đất số 2/34 đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1- Công ty Cổ phần (FICO);
- Tổng mức đầu tư: 744,2 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến: 03 năm (kể từ thời điểm được chấp nhận đầu tư, năm 2016);
- Tiến độ thực hiện của dự án: Dự án đã bước vào giai đoạn đầu tư xây dựng, hoàn thành hạng mục cơ sở hạ tầng, ký kết, thực hiện Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất nền Khu liên kết, thu nhận tiền đặt cọc của khách hàng.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Chi phí trả trước**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.460.841.681</b>	<b>3.998.901.556</b>
Công cụ dụng cụ	3.102.161.150	1.280.543.091
Tiền thuê đất	1.220.186.812	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	9.747.775.416	-
Chi phí khác	4.390.718.303	2.718.358.465
<b>b) Dài hạn</b>	<b>65.171.802.081</b>	<b>65.040.942.873</b>
Chi phí thuê Văn phòng Sailing Tower	43.914.816.403	44.849.174.197
Chi phí công cụ dụng cụ	8.292.579.680	9.112.673.556
Chi phí sửa chữa	4.002.750.895	649.878.784
Chi phí thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	1.838.260.833	3.676.521.663
Chi phí mở hiện trường khai thác	2.791.722.936	6.502.794.235
Chi phí san lấp mỏ khai thác	2.275.312.095	-
Chi phí khác	2.056.359.239	249.900.438
<b>Tổng</b>	<b>83.632.643.762</b>	<b>69.039.844.429</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	271.681.213.924	710.920.648.454	58.437.704.953	4.118.166.480	1.045.157.733.811
Tăng trong kỳ	-	2.686.284.727	1.351.851.852	-	4.038.136.579
Mua trong kỳ	-	-	1.351.851.852	-	1.351.851.852
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.686.284.727	-	-	2.686.284.727
Giảm trong kỳ	-	-	589.047.619	-	589.047.619
Thanh lý nhượng bán	-	-	589.047.619	-	589.047.619
Số dư tại ngày 30/6/2022	271.681.213.924	713.606.933.181	59.200.509.186	4.118.166.480	1.048.606.822.771

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại ngày 01/01/2022	104.495.294.041	613.909.635.935	48.434.547.353	3.214.664.283	770.054.141.612
Tăng trong kỳ	4.375.372.486	16.925.550.987	1.583.198.195	224.524.974	23.108.646.642
Khấu hao trong kỳ	4.375.372.486	16.925.550.987	1.583.198.195	224.524.974	23.108.646.642
Giảm trong kỳ	-	-	589.047.619	-	589.047.619
Thanh lý nhượng bán	-	-	589.047.619	-	589.047.619
Số dư tại ngày 30/6/2022	108.870.666.527	630.835.186.922	49.428.697.929	3.439.189.257	792.573.740.635

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư tại ngày 01/01/2022	167.185.919.883	97.011.012.519	10.003.157.600	903.502.197	275.103.592.199
Số dư tại ngày 30/6/2022	162.810.547.397	82.771.746.259	9.771.811.257	678.977.223	256.033.082.136

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 492.546.694.525 VND (tại ngày 01/01/2022 là 486.388.198.055 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 158.401.041.617 VND (tại ngày 01/01/2022 là 172.176.345.770 VND).

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.142.770.927	3.142.770.927
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	<u>3.142.770.927</u>	<u>3.142.770.927</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.165.055.999	1.165.055.999
Tăng trong kỳ	392.846.364	392.846.364
Khấu hao trong kỳ	392.846.364	392.846.364
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	<u>1.557.902.363</u>	<u>1.557.902.363</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	<u>1.977.714.928</u>	<u>1.977.714.928</u>
Số dư tại ngày 30/6/2022	<u>1.584.868.564</u>	<u>1.584.868.564</u>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.12 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	53.027.637.548	361.413.093	16.799.499.677	70.188.550.318
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	53.027.637.548	361.413.093	16.799.499.677	70.188.550.318
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	17.072.554.204	236.796.427	2.100.400.438	19.409.751.069
Tăng trong kỳ	644.389.584	30.385.002	412.124.460	1.086.899.046
Khấu hao trong kỳ	644.389.584	30.385.002	412.124.460	1.086.899.046
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	17.716.943.788	267.181.429	2.512.524.898	20.496.650.115
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	35.955.083.344	124.616.666	14.699.099.239	50.778.799.249
Số dư tại ngày 30/6/2022	35.310.693.760	94.231.664	14.286.974.779	49.691.900.203

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 493.630.924 VND (tại ngày 01/01/2022 là 450.423.831 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để chấp các khoản vay tại ngày 01/01/2022 là 1.103.906.735 VND. Tại ngày 30/6/2022, không có tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay.



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Bất động sản đầu tư**

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2022
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	<b>31.597.726.547</b>	-	-	<b>31.597.726.547</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16.436.603.249</b>	<b>754.609.080</b>	-	<b>17.191.212.329</b>
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	2.218.512.288	277.314.036	-	2.495.826.324
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	777.870.328	37.688.580	-	815.558.908
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	477.944.459	23.197.458	-	501.141.917
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	5.183.416.009	216.648.348	-	5.400.064.357
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	1.231.966.168	64.822.830	-	1.296.788.998
Nhà máy Cán Kéo	5.612.510.413	99.000.000	-	5.711.510.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	934.383.584	35.937.828	-	970.321.412
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>15.161.123.298</b>	-	<b>754.609.080</b>	<b>14.406.514.218</b>
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	3.327.768.397	-	277.314.036	3.050.454.361
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	970.660.064	-	37.688.580	932.971.484
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	589.906.941	-	23.197.458	566.709.483
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	5.649.001.421	-	216.648.348	5.432.353.073
Khu văn phòng thương mại dịch vụ Chung cư Horizon	2.015.095.059	-	64.822.830	1.950.272.229
Nhà máy Cán Kéo	811.800.000	-	99.000.000	712.800.000
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.796.891.416	-	35.937.828	1.760.953.588

Đơn vị tính: VND

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 17 Hồ Hảo Hớn, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh; số 214 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương được Tổng Công ty sử dụng để cho thuê hoạt động.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ với số tiền lần lượt là 1.097.255.182 VND và 453.658.272 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022 cần được trình bày. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022 bao gồm bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2.383.347.362 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2.383.347.362 VND).

**5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí dự án nhà máy Silica	3.103.569.858	3.111.923.751
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	7.038.393.917	6.830.547.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.678.846.241	8.480.596.135
<b>Tổng</b>	<b><u>17.820.810.016</u></b>	<b><u>18.423.066.901</u></b>

**5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.330.817.711	9.925.463.986
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(624.811.328)	(1.249.622.657)
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.706.006.383)	(8.675.841.329)
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>7.669.739.156</b>	<b>6.323.168.323</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15.375.745.539	14.999.009.652
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.706.006.383)	(8.675.841.329)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.16 Lợi thế thương mại**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi thế thương mại đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	62.481.132.834	62.481.132.834
Lợi thế thương mại đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	1.268.633.495	1.268.633.495
<b>Tổng</b>	<b>63.749.766.329</b>	<b>63.749.766.329</b>
Đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến cuối kỳ trước	22.095.677.773	15.847.564.490
Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.124.056.642	6.248.113.283
<b>Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ</b>	<b>38.530.031.914</b>	<b>41.654.088.556</b>

**5.17 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	18.224.860.705	18.224.860.705	7.127.684.872	7.127.684.872
Công Ty TNHH SX -TM Bao Bi Phương Nam	5.023.254.885	5.023.254.885	5.400.442.645	5.400.442.645
Công ty CP Vitaly	4.795.163.539	4.795.163.539	8.033.370.699	8.033.370.699
Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	2.503.443.965	2.503.443.965	5.690.545.984	5.690.545.984
Các đối tượng khác	119.251.598.340	119.251.598.340	110.627.077.753	110.627.077.753
<b>Tổng</b>	<b>149.798.321.434</b>	<b>149.798.321.434</b>	<b>136.879.121.953</b>	<b>136.879.121.953</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.161.989.723</i>	<i>6.161.989.723</i>	<i>8.033.370.699</i>	<i>8.033.370.699</i>

**5.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH KD và dịch vụ Sông Ngọc	97.234.945.500	97.234.945.500
Các đối tượng khác	8.985.108.943	11.999.318.276
<b>Tổng</b>	<b>106.220.054.443</b>	<b>109.234.263.776</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>19.602.970.457</b>	<b>83.998.626.694</b>	<b>79.919.704.331</b>	<b>23.681.892.820</b>
Thuế GTGT	5.806.233.693	22.538.210.271	26.081.392.980	2.263.050.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.212.391.703	9.169.683.164	9.522.938.290	4.859.136.577
Thuế thu nhập cá nhân	348.790.343	1.621.095.964	1.709.057.003	260.829.304
Thuế tài nguyên	5.176.829.933	22.990.620.586	22.719.494.773	5.447.955.746
Thuế bảo vệ môi trường	2.753.210.994	26.099.220.579	19.064.540.102	9.787.891.471
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.550.696.130	793.181.183	757.514.947
Các loại thuế khác	-	26.000.000	26.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	305.513.791	3.100.000	3.100.000	305.513.791
<b>Phải thu</b>	<b>931.530.275</b>	<b>1.695.471.028</b>	<b>3.410.597.918</b>	<b>2.646.657.165</b>
Thuế GTGT nộp thừa	-	-	294.698.122	294.698.122
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	130.981.555	163.150.675	62.090.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	310.321.766	-	-	310.321.766
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	152.014.794	304.716.131	318.862.450	166.161.113
Tiền thuê đất nộp thừa	-	1.251.773.342	2.625.886.671	1.374.113.329
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	439.272.466	8.000.000	8.000.000	439.272.466

**5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	421.155.686	9.954.790.363
Hỗ trợ, chiết khấu bán hàng	8.484.503.499	5.690.153.611
Chi phí quảng cáo thương hiệu	-	1.140.500.000
Chi phí thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp	2.619.248.718	-
Chi phí phải trả khác	6.039.905.323	3.935.644.156
<b>Tổng</b>	<b>17.564.813.226</b>	<b>20.721.088.130</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.21 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	225.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>225.000.000</b>	<b>-</b>

**5.22 Phải trả khác**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50.738.798.691</b>	<b>43.877.896.756</b>
Kinh phí công đoàn	370.647.097	264.076.874
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	477.970.672	502.690.381
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.555.655.141	23.202.269.141
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.816.300.397	1.766.177.182
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.458.225.384	18.082.683.178
<b>b) Dài hạn</b>	<b>62.739.546.667</b>	<b>62.554.546.667</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.688.961.735	7.503.961.735
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt (i)	55.050.584.932	55.050.584.932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>113.478.345.358</b>	<b>106.432.443.423</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>55.050.584.932</i>	<i>55.050.584.932</i>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt về dự án FiCO Tower tại số 927 đường Trần Hưng Đạo, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty sẽ thực hiện tất toán sau khi quyết toán dự án hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuế tài chính**

	30/6/2022 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	677.109.199.606	677.109.199.606	1.422.250.909.011	1.467.758.475.702	722.616.766.297	722.616.766.297
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	676.284.012.302	676.284.012.302	1.421.873.835.020	1.457.108.503.433	711.518.680.715	711.518.680.715
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	373.821.699.392	373.821.699.392	877.098.408.123	820.332.865.714	317.056.156.983	317.056.156.983
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	39.000.000.000	39.000.000.000	53.500.000.000	83.600.000.000	69.100.000.000	69.100.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (3)	47.079.267.826	47.079.267.826	148.214.142.281	184.328.798.651	83.193.924.196	83.193.924.196
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	-	-	-	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 Tp. Hồ Chí Minh (4)	19.000.000.000	19.000.000.000	77.647.500.647	91.104.781.591	32.457.280.944	32.457.280.944
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (5)	164.732.360.364	164.732.360.364	265.413.783.969	277.739.957.477	177.058.533.872	177.058.533.872
Vay các đối tượng khác (6)	32.650.684.720	32.650.684.720	-	-	32.650.684.720	32.650.684.720

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/6/2022 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a2) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>825.187.304</b>	<b>825.187.304</b>	<b>377.073.991</b>	<b>10.649.972.269</b>	<b>11.098.085.582</b>	<b>11.098.085.582</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	-	-	-	10.203.296.691	10.203.296.691	10.203.296.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (7)	174.000.000	174.000.000	87.000.000	87.000.000	174.000.000	174.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (8)	651.187.304	651.187.304	290.073.991	359.675.578	720.788.891	720.788.891
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>486.999.996</b>	<b>486.999.996</b>	<b>-</b>	<b>377.073.991</b>	<b>864.073.987</b>	<b>864.073.987</b>
<b>b1) Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>486.999.996</b>	<b>486.999.996</b>	<b>-</b>	<b>377.073.991</b>	<b>864.073.987</b>	<b>864.073.987</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (7)	217.500.000	217.500.000	-	87.000.000	304.500.000	304.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (8)	269.499.996	269.499.996	-	290.073.991	559.573.987	559.573.987
<b>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>677.596.199.602</b>	<b>677.596.199.602</b>	<b>1.422.250.909.011</b>	<b>1.468.135.549.693</b>	<b>723.480.840.284</b>	<b>723.480.840.284</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: 11/2020/77158/HĐTD ngày 30/11/2020  
Hạn mức tín dụng: 820.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
Thời hạn cấp hạn mức: Thời hạn cấp hạn mức vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;  
Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ;

Hình thức đảm bảo: Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 49/2013/77158-PL1 ngày 24/3/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 52/2015/77158/HĐTC ngày 02/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HĐTC-PL1 ngày 24/3/2017; Hợp đồng thế chấp 01/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/5/2020; Hợp đồng thế chấp số 03/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/5/2020 và hợp đồng thế chấp 04/2020/77158/HĐBĐ ngày 18/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần;  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 373.821.699.392 VND.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Số hợp đồng: 392/2020/HDHM-DVTV/CMB/01 ngày 29/10/2020;  
Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (bao gồm thép cuộn) và than;  
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng tính từ ngày hợp đồng này nhưng không vượt quá thời hạn của Hợp đồng tín dụng Công ty mẹ;  
Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;  
Hình thức đảm bảo: Không áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay (tín chấp);  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 39.000.000.000 VND.

(3) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-202000561 ngày 21/9/2020 và Phụ lục hợp đồng số 6222-LAV-20200561-01 ngày 20/8/2021 với các thông tin như sau:

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bù đắp chi phí tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành cam kết bảo lãnh;  
Thời hạn cấp hạn mức: Tính từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 21/9/2022;  
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;  
Hình thức đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố tài sản ký kết với Ngân hàng, trong đó bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 38.000.000.000 VND;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-20200612 ngày 25/9/2020 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và phát hành cam kết bảo lãnh;  
Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/09/2021. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ theo từng Giấy nhận nợ cụ thể;  
Lãi suất vay: Lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mức lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6,8%/năm (năm 365 ngày);  
Hình thức đảm bảo: Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm;  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 9.079.267.826 VND.

(4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh 5 Tp. Hồ Chí Minh

Số hợp đồng: 6222-LAV-202100290 ngày 26/4/2021  
Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, mở các cam kết bảo lãnh, mở LC,...;  
Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 26/4/2022;  
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp Quyền khai thác khoáng sản số 6222-LCP-201900228/01 ngày 27/4/2021; Tài sản thế chấp bao gồm Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng núi ông Trịnh, phường Phước Hòa và phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy phép khai thác khoáng sản số 05/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24/01/2019.  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 19.000.000.000 VND.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương theo các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 001A21/HM-QLN ngày 24/02/2021 với các thông tin sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không quá ngày 15/02/2022; Thời hạn vay tối đa cho từng giấy nhận nợ là 06 tháng;  
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;  
Hình thức đảm bảo: Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm;  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 24.736.685.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(5.2) *Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 012A21/HM-QLN ngày 23/8/2021 với các thông tin sau:*

Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
Thời hạn cấp hạn mức: Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày giải ngân;  
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất số 155TT15 ký ngày 22/6/2015;

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 189TT14 ký ngày 03/10/2014;

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 003TT19-QLN ký ngày 11/04/2019;

Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị dây chuyền 1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 154TC15 ký ngày 22/06/2015;

Hình thức đảm bảo:

Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị dây chuyền 2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 190TC14 ký ngày 03/10/2014;

Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị dây chuyền 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 126TC17 ký ngày 11/07/2017;

Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 125TC17 ký ngày 11/07/2017;

Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 210TC18 ký ngày 24/04/2018;

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 890929, số vào sổ cấp GCN CS 13562 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/11/2019 Ngân hàng cùng ông Quán Trọng Hùng và bà Lê Thị Thu Hiền.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 139.995.675.364 VND.

(6) Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng sau:

(6.1) *Vay Công ty TNHH TM – XD Hải Phong theo các hợp đồng sau:*

Số hợp đồng: Biên bản thỏa thuận vay tiền ngày 27/5/2015;  
Số tiền vay: 2.200.000.000 VND;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;  
Thời hạn vay: 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày ký biên bản thỏa thuận;  
Lãi suất vay: 7,5%/năm  
Hình thức đảm bảo: Vay tín chấp;  
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022: 2.000.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Số hợp đồng	Hợp đồng vay tiền ngày 09/3/2018;
Số tiền vay:	12.200.000.000 VND;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động;
Thời hạn vay:	06 tháng kể từ ngày 09/03/2018
Lãi suất vay:	Theo đúng lãi suất ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Quận 12;
Hình thức đảm bảo:	Vay tín chấp;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022:	10.700.000.000 VND.

**(6.2) Vay Công ty Cổ phần Thế giới G7**

Số hợp đồng	Hợp đồng vay tiền ngày 10/5/2018;
Số tiền vay:	19.950.684.720 VND;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động;
Thời hạn vay:	01 năm kể từ ngày 10/05/2018
Lãi suất vay:	Theo lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thủ Đức;
Hình thức đảm bảo:	Vay tín chấp;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022:	19.950.684.720 VND.

**(7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương:**

Số hợp đồng:	020C19/BBD-QLN ngày 25/9/2019
Hạn mức tín dụng:	870.000.000 VND;
Mục đích vay:	Thanh toán chi phí mua xe ô tô con 7 chỗ Ford Everest ( 61A-673.09);
Thời hạn cấp hạn mức:	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
Lãi suất vay:	Áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn được điều chỉnh từng thời kỳ theo thông báo của Ngân hàng;
Hình thức đảm bảo:	Thế chấp tài sản là xe ô tô Ford Everrest Titanium biển số 61A-673.09 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 014TC19-QLN ngày 01/10/2019.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2022:	391.500.000 VND. Trong đó, nợ vay dài hạn đến hạn trả là 174.000.000 VND.

**(8) Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:**

**(8.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190817903 ngày 16/8/2019 với các thông tin sau:**

Tài sản thuê:	Xe nâng Komatsu 3.0 tấn và xe nâng Komatsu 4.0 tấn (nguyên giá: 286.000.000 VND và 352.000.0000 đồng);
Mục đích sử dụng:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn thuê:	42 tháng kể từ ngày đầu tiên Công ty cho thuê chuyên khoán;
Số tiền thuê:	478.500.000 VND (bao gồm 10% thuế GTGT và 65% tổng giá trị tài sản);
Lãi suất cho thuê:	11%/năm;
Số dư nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/6/2022:	93.214.283 VND.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(8.2) *Hợp đồng cho thuê tài chính số B190819003 ngày 13/9/2019 với các thông tin sau:*

Tài sản thuê:	Máy đào bánh xích;
Mục đích sử dụng:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn thuê:	42 tháng kể từ ngày đầu tiên Công ty cho thuê chuyển khoản;
Số tiền thuê:	820.875.000 VND (bao gồm 10% thuế GTGT và 65% tổng giá trị tài sản);
Lãi suất cho thuê:	11%/năm;
Số dư nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/6/2022:	177.678.569 VND.

(8.3) *Hợp đồng cho thuê tài chính số B210352903 ngày 01/4/2021 với các thông tin sau:*

Tài sản thuê:	Xe nâng Forklift (nguyên giá: 1.540.000.000 VND);
Mục đích sử dụng:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn thuê:	42 tháng kể từ ngày đầu tiên Công ty cho thuê chuyển khoản Công ty;
Số tiền thuê:	1.185.800.000 VND (bao gồm 10% thuế GTGT và 70% giá trị tài sản);
Lãi suất cho thuê:	10,7%/năm;
Số dư nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/6/2022:	649.794.448 VND.

**5.24 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phục hồi môi trường tại khu vực mỏ cát, đá	3.895.807.384	3.580.783.692
Chi phí san lấp mặt bằng hồ nước khu vực mỏ cát	1.772.249.998	1.772.249.998
<b>Tổng</b>	<b>5.668.057.382</b>	<b>5.353.033.690</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.25 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại ngày 01/01/2021	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
						chưa phân phối	chưa phân phối		
<b>Tăng trong năm</b>	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	-	22.465.690.203	422.741.958.799	5.664.469.871	1.499.511.744.385	
Lãi trong năm trước	-	22.161.000.000	-	-	2.430.371.341	135.343.821.631	(843.184.252)	159.092.008.720	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	98.815.171.044	(843.184.252)	97.971.986.792	
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	2.430.371.341	-	-	2.430.371.341	
Tăng khác	-	22.161.000.000	-	-	-	36.528.650.587	-	36.528.650.587	
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	463.481.392	12.275.858.092	41.496.264.286	11.009.423.979	65.245.027.749	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	8.246.580.595	8.246.580.595	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.430.371.341	-	2.430.371.341	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	5.692.311.814	-	7.718.745.814	
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	1.327.439.223	736.409.384	2.063.848.607	
Giảm khác	-	-	-	-	12.275.858.092	32.046.141.908	-	44.322.000.000	
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	463.481.392	-	-	-	463.481.392	
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>22.161.000.000</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>12.620.203.451</b>	<b>516.589.516.144</b>	<b>(6.188.138.360)</b>	<b>1.593.358.725.355</b>	
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>22.161.000.000</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>12.620.203.451</b>	<b>516.589.516.144</b>	<b>(6.188.138.360)</b>	<b>1.593.358.725.355</b>	
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	3.918.549.899	74.502.137.485	10.071.576.465	88.492.263.849	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	72.918.898.485	10.071.576.465	82.990.474.950	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	3.918.549.899	-	-	3.918.549.899	
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	1.583.239.000	-	1.583.239.000	
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	10.429.206.567	10.675.312.198	21.104.518.765	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	8.165.064.476	8.165.064.476	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	3.918.549.899	-	3.918.549.899	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	5.250.661.081	1.844.046.600	7.094.707.681	
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	1.259.995.587	666.201.122	1.926.196.709	
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>22.161.000.000</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>(221.823.855.880)</b>	<b>16.538.753.350</b>	<b>580.662.447.062</b>	<b>(6.791.874.093)</b>	<b>1.660.746.470.439</b>	

Đơn vị tính: VND

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022 của Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2022. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền 2.612.707.681 VND. Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền 2.612.707.681 VND.

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh và Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO phân phối lợi nhuận năm 2021 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>127.000.000</b>	<b>1.270.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>127.000.000</b>	<b>1.270.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức đã chia	8.165.064.476	8.246.580.595
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.918.549.899	2.430.371.341

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	849.453.530.356	841.919.137.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.271.268.074	31.572.215.565
Doanh thu khác	163.045.004	210.471.610
<b>Tổng</b>	<b>894.887.843.434</b>	<b>873.701.824.977</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan</i>	<i>16.067.893.672</i>	<i>155.615.900</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chiết khấu thương mại	21.162.450.516	22.547.453.000
Giảm giá hàng bán	1.177.174.378	668.297.049
Hàng bán bị trả lại	8.640.016	702.270.998
<b>Tổng</b>	<b>22.348.264.910</b>	<b>23.918.021.047</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	827.105.265.446	818.001.116.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.271.268.074	31.572.215.565
Doanh thu khác	163.045.004	210.471.610
<b>Tổng</b>	<b>872.539.578.524</b>	<b>849.783.803.930</b>

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	694.827.831.035	672.840.913.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.878.947.041	32.644.512.773
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.727.161.585)	929.973.022
Giá vốn khác	92.725.308	-
<b>Tổng</b>	<b>734.072.341.799</b>	<b>706.415.399.307</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.404.609.476	1.331.841.983
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.759.117.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.761.506.000	2.600.096.415
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.997.216	451.843.142
Lãi chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	69.190.797	319.801.976
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	17.059.575	14.080.823
<b>Tổng</b>	<b>4.292.363.064</b>	<b>8.476.781.442</b>



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.6 Chi phí tài chính**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lãi tiền vay	10.832.962.256	23.559.591.623
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm thanh toán	557.523.509	955.006.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	86.395.039	106.025.157
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	554.972.986	(971.239.619)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	9.650.596
Chi phí tài chính khác	1.703.210	-
<b>Tổng</b>	<b>12.033.557.000</b>	<b>23.659.034.357</b>

**6.7 Phân lãi trong Công ty liên doanh, liên kết**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	34.716.903.796	60.150.977.050
Công ty Cổ phần Hoá An	5.293.379.614	9.810.079.101
Công ty Cổ phần Vitaly	1.773.531.396	3.929.555
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	743.800.803	(757.101.723)
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	(330.937.550)	2.349.641.813
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	21.218.511	69.606.900
<b>Tổng</b>	<b>42.217.896.570</b>	<b>71.627.132.696</b>

**6.8 Chi phí bán hàng**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nhân viên	7.414.421.662	15.166.618.277
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.162.956.276	946.793.185
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	30.778.409	38.985.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	549.201.161	557.639.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.881.946.880	8.604.524.927
Chi phí bằng tiền khác	773.151.547	3.436.774.947
<b>Tổng</b>	<b>18.812.455.935</b>	<b>28.751.336.541</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.482.535.259	30.936.910.106
Chi phí vật liệu quản lý	1.488.297.121	675.652.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.918.837	522.273.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.671.306.649	3.188.449.904
Thuế phí và lệ phí	285.401.159	379.996.504
Chi phí dự phòng	(557.342.420)	64.725.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.954.593.574	9.298.869.243
Chi phí bằng tiền khác	5.185.310.925	5.324.208.301
Phân bổ lợi thế thương mại	3.124.056.642	3.124.056.642
<b>Tổng</b>	<b>59.895.077.746</b>	<b>53.515.142.092</b>

**6.10 Lợi nhuận khác**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	163.888.889	503.900.861
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	144.100.234	-
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	18.003.194.074	19.355.178.648
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ cho thuê	2.850.024.062	3.043.114.202
Các khoản khác	715.423.223	715.131.724
<b>Tổng</b>	<b>21.876.630.482</b>	<b>23.617.325.435</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Thu nhập khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<b>135.832.000</b>	<b>60.565.995</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	18.802.582.544	18.792.141.564
Chi phí thuần về thanh lý tài sản cố định	-	109.310.534
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.366.084.012	-
Các khoản bị phạt, đền bù	26.554.290	1.513.538.812
Khấu hao TSCĐ và chi phí cho thuê mặt bằng	202.753.435	-
Các khoản khác	1.544.776.185	2.112.318.066
<b>Tổng</b>	<b>22.942.750.466</b>	<b>22.527.308.976</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.066.119.984)</b>	<b>1.090.016.459</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.316.010.561	285.201.143.047
Chi phí nhân công	96.648.855.049	94.172.163.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.343.001.133	28.653.926.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.966.724.189	125.663.446.537
Chi phí khác bằng tiền	39.366.356.380	32.131.291.510
<b>Tổng</b>	<b>667.640.947.312</b>	<b>565.821.971.350</b>

**6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty</b>		
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	4.103.273.949	3.951.915.444
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	2.557.766.150	3.784.971.428
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	1.629.205.567	2.510.591.892
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Sản phẩm FiCO	888.017.863	60.799.701
<b>Tổng</b>	<b>9.178.263.529</b>	<b>10.308.278.465</b>

**6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chênh lệch dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ và đầu kỳ khi hợp nhất	1.883.679.435	(2.252.932.315)
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	3.124.056.642	3.124.056.642
<b>Tổng</b>	<b>5.007.736.077</b>	<b>871.124.327</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.001.547.215</b>	<b>174.224.865</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty mẹ (VND)	72.918.898.485	102.141.049.804
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.255.328.334)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	72.918.898.485	98.885.721.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>574</b>	<b>779</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022. Theo đó, "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty mẹ (VND)	102.141.049.804	102.141.049.804	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(3.255.328.334)	(3.255.328.334)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	102.141.049.804	98.885.721.470	(3.255.328.334)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>804</b>	<b>779</b>	<b>(26)</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan gồm

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Bà Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Dũng	Nguyên Chủ tịch HĐQT
Ông Cao Trường Thụ	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đình Thuần	Nguyên thành viên HĐQT
Ông Võ Thành Nhân	Nguyên thành viên HĐQT
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Việt Thắng	Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Huy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Hồ Bảo Hùng	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Nguyên Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyên Kế toán trưởng
Ông Hồ Đình Thuần	Nguyên Phó Tổng Giám đốc
Ông Lã Thái Hiệp	Nguyên Phó Tổng Giám đốc
	Nguyên Kế toán trưởng

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hoá An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Bà Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch HĐQT	438.000.000	357.550.000
Ông Tô Dũng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	279.400.000
Ông Cao Trường Thụ	Thành viên HĐQT	48.000.000	16.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	48.000.000	16.000.000
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.750.000
Ông Hồ Đình Thuần	Nguyên thành viên HĐQT	-	4.000.000
Ông Võ Thành Nhân	Nguyên thành viên HĐQT	-	211.550.000
<b>Tổng</b>		<b>630.000.000</b>	<b>957.250.000</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	228.000.000	49.520.000
Ông Phạm Việt Thắng	Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát	-	32.000.000
Bà Trần Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
Ông Lê Văn Huy	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
<b>Tổng</b>		<b>288.000.000</b>	<b>101.520.000</b>

**Tiền lương và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc	367.500.000	282.083.400
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Tổng Giám đốc	262.500.000	333.916.600
Ông Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Nguyên Kế toán trưởng	283.500.000	274.050.000
Ông Hồ Đình Thuần	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	54.250.000
Ông Lã Thái Hiệp	Nguyên Phó Tổng Giám đốc Nguyên Kế toán trưởng	-	182.916.700
<b>Tổng</b>		<b>913.500.000</b>	<b>1.127.216.700</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>			<b>83.879.905.044</b>	<b>74.772.561.570</b>
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua xe ô tô		
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Mua vật liệu	78.964.985.244	74.772.561.570
Công ty Cổ phần Bao bì Khoáng sản Số 01	Công ty liên kết	Mua vật liệu xây dựng	4.914.919.800	-
<b>Giao dịch bán</b>			<b>16.067.893.672</b>	<b>155.615.900</b>
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Bán vật liệu	9.913.194.430	-
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán vật liệu	1.783.991.771	155.615.900
Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết	Bán vật liệu xây dựng	4.370.707.471	-
<b>Giao dịch khác</b>			<b>135.832.000</b>	<b>60.565.995</b>
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Thu nhập từ hỗ trợ bù gạch bể vỡ	135.832.000	60.565.995

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			<b>9.317.038.016</b>	<b>6.809.711.458</b>
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Tiền bán hàng	4.086.008.796	5.282.354.158
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Tiền bán hàng	176.801.280	176.801.280
Công ty Cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	942.749.303	1.350.556.020
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	4.111.478.637	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			<b>27.976.650</b>	<b>27.976.650</b>
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Mua hàng	27.976.650	27.976.650

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,  
phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b><u>Phải thu khác</u></b>				
	Công ty liên kết	Vốn điều lệ	62.055.557.724	62.055.557.724
Công ty Cổ phần Vitaly		Nợ trước cổ phần hóa	20.579.214.440	20.579.214.440
		Phải thu khác	4.852.757.195	4.852.757.195
Công ty Cổ phần Havali Fico	Công ty liên kết	Nợ trước cổ phần hóa	3.688.800	3.688.800
		Phải thu khác	5.462.296.435	5.462.296.435
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Nợ trước cổ phần hóa	277.948.366	277.948.366
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết	Dự án FiCO Tower	21.196.748	21.196.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn	Lãi cho vay	22.935.400.945	22.935.400.945
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>				
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Mua gạch	7.923.054.795	7.923.054.795
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	6.161.989.723	8.033.370.699
<b><u>Phải trả dài hạn khác</u></b>				
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết	Dự án FiCO Tower	4.795.163.539	8.033.370.699
			1.366.826.184	-
			55.050.584.932	55.050.584.932

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân

Hoàng Thị Xuân Thủy



Cao Trường Thu